

114年 中越越南語班學生名字發音練習

中文	越南語	拼讀			越南語輸入法	發音
吳佳昀	Ngô Giai Quân	ngô	giai	quân		
施宜安	Thị Tuyên An	thị	tuyên	an		
盧姮妤	Lư Hằng Dư	lư	hằng	dư		
吳東羿	Ngô Đông Nghệ	ngô	đông	nghệ		
張恩睿	Trương Ân Duệ	trương	ân	duệ		
魏佑龍	Nguy Hữu Long	nguy	hữu	long		
楊旻臻	Dương Mân Trân	dương	mân	trân		
林泓邑	Lâm Hoàng Ấp	lâm	hoàng	ấp		
康永承	Khang Vĩnh Thừa	khang	vĩnh	thừa		
陳立棠	Trần Lập Đường	trần	lập	đường		
徐苒軒	Từ Di Hiên	từ	di	hiên		
劉旻均	Lưu Mân Quân	lưu	mân	quân		
何誌崇	Hà Chí Sùng	hà	chí	sùng		
劉承宥	Lưu Thừa Hựu	lưu	thừa	hựu		
王璿翼	Vương Tuyên Dực	vương	tuyên	dực		
辛韋廷	Tân Vi Đình	tân	vi	đình		
孫士庭	Tôn Sĩ Đình	tôn	sĩ	đình		
黃滋笙	Huỳnh Hoành Sinh	huỳnh	hoành	sinh		